

BỘ TÀI CHÍNH

VIỆN KHOA HỌC TÀI CHÍNH

Đề tài nghiên cứu cấp Bộ

"CHÍNH SÁCH VAY NỢ CHO ĐẦU TƯ
PHÁT TRIỂN KINH TẾ Ở VIỆT NAM"

Hà nội, tháng 12/1993

1593
CƠ QUAN QUẢN LÝ KINH TẾ

21/7/1994

BỘ TÀI CHÍNH

Số: 46 TC/KHTC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà nội, ngày 5 tháng 1 năm 1994

BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI CHÍNH

Căn cứ Quyết định số 382/QĐ ngày 20/02/1980 của Chủ nhiệm Ủy ban Khoa học và Kỹ thuật Nhà nước quy định về thể thức đánh giá và nghiệm thu các công trình nghiên cứu khoa học và công nghệ;

Căn cứ kế hoạch nghiên cứu khoa học năm 1992 của Bộ;

Theo đề nghị của Thường trực Hội đồng khoa học tài chính và Viện trưởng Viện Khoa học Tài chính;

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. - Thành lập Hội đồng khoa học chuyên ngành để đánh giá đề tài cấp Nhà nước: "*Chính sách vay nợ cho đầu tư phát triển kinh tế ở Việt nam*" do Giáo sư Võ Đình Hảo - Viện trưởng Viện Khoa học Tài chính làm Chủ nhiệm đề tài.

Điều 2. - Chỉ định các thành viên sau đây vào Hội đồng đánh giá đề tài:

1/ Đồng chí Tào Hữu Phùng - Giáo sư, Tiến sỹ, Thứ trưởng Bộ Tài chính - Chủ tịch Hội đồng.

2/ Đồng chí Trần Công Bấy - Phó tiến sỹ, Vụ trưởng Vụ Đầu tư, Bộ Tài chính - Phản biện.

3/ Đồng chí Đỗ Văn Thành - Phó Giáo sư, Phó Tiến sỹ, Phó hiệu trưởng Trường đại học tài chính kế toán Hà nội - Phản biện.

4/ Đồng chí Đỗ Nguyên Khoát - Tiến sỹ, Vụ trưởng Vụ giao thông bưu điện và hàng không - Thành viên.

5/ Đồng chí Trần Văn Tá - Phó Tiến sỹ, Chánh Văn phòng Bộ - Thành viên.

6/ Đồng chí Hoàng Công Thi - Phó Giáo sư, Phó Tiến sỹ, Phó Viện trưởng Viện Khoa học tài chính - Thành viên.

7/ Đồng chí Nguyễn Thành Đô - Phó Tiến sỹ, Phó Vụ trưởng Vụ Tài chính đối ngoại - Thành viên.

8/ Đồng chí Đặng Văn Thanh - Phó Tiến sỹ, Phó Cục trưởng Cục Kho bạc Nhà nước - Thành viên.

9/ Đồng chí Trần Đức Quế - Phó Tiến sỹ, Phó Viện trưởng Viện Khoa học tài chính - Thư ký Hội đồng.

Điều 3. - Thường trực Hội đồng Khoa học Tài chính và các đồng chí có tên ở điều 2 chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

KT BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI CHÍNH



PHAN VĂN DĨNH

Nơi nhận:

- BKHCN và MT
- Các đồng chí có tên ở điều 2
- Lưu: VP, Viện KIITC,
Thường trực HDKH

CHÍNH SÁCH VAY NỢ CHO ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN KINH TẾ Ở VIỆT NAM.

(Ý kiến của PTS Trần Công Bấy, Vụ trưởng Vụ Đầu tư Bộ Tài chính)

Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội đề ra mục tiêu đến năm 2000 tổng sản phẩm trong nước GDP tăng khoảng gấp đôi so với năm 1990 đã đặt ra nhiệm vụ rất nặng nề về xây dựng chiến lược huy động các nguồn vốn nhằm thực hiện mục tiêu đề ra.

Đề tài: " Chính sách vay nợ cho đầu tư phát triển kinh tế ở Việt Nam " vừa là vấn đề cơ bản, vừa mang tính cấp bách đối với chúng ta, được đặt ra đúng lúc đang cần có những tiếng nói cả về lý luận và kinh nghiệm thực tiễn nhằm soi sáng thêm những vấn đề chưa thật sáng tỏ về quan điểm, biện pháp hình thức vay đầu tư cho phát triển kinh tế ở Việt Nam.

Chỉ riêng việc đặt được vấn đề này để nghiên cứu trong bối cảnh hiện nay đã thể hiện sự nhạy bén trong tư duy khoa học, biết đón trước vấn đề mà cuộc sống đang yêu cầu.

Với 80 trang viết kết hợp việc giới thiệu kinh nghiệm, lý giải và trình bày quan điểm, so sánh và khuyến nghị, riêng biệt mà không rời rạc, tất cả đều gắn bó với nhau làm nổi lên chủ đề chính là làm thế nào sử dụng vốn vay cho phát triển kinh tế của nước nhà có hiệu quả nhất.

Chương 1 : Xuất phát từ nhu cầu về vốn từ nay đến năm 2000 để thực hiện chiến lược ổn định và phát triển kinh tế xã hội, các tác giả đã đi sâu phân tích khả năng huy động các nguồn vốn đầu tư.

Đáng lưu ý là, trên cơ sở các tư liệu thu thập được của nhiều nước và tình hình tín dụng nhà nước của nước ta, các tác giả đã đi đến nhận xét có ý nghĩa là tiềm năng mở rộng tín dụng nhà nước của ta còn rất lớn vì mới bằng 1% GDP, trong khi nhiều nước đạt trên 50% GDP hàng năm.

Với thái độ thận trọng và nghiêm túc khi phân tích các nguồn vốn trong nước có thể huy động được, các tác giả đã nhấn mạnh : tiềm năng thì có nhưng biến thành hiện thực không phải dễ dàng.

Các nguồn vốn nước ngoài có thể thu hút cho đầu tư phát triển được trình bày mạch lạc, có hệ thống.

Các tác giả đã không quên được nhắc nhở sắp tới nguồn vốn nước ngoài đổ vào nước ta rất lớn, đáp ứng đủ nhu cầu vốn đầu tư đến năm 2000, song vấn đề đặt ra là chúng ta tiếp nhận và sử dụng nguồn vốn này như thế nào.

Chương 2 : Trình bày khái quát kinh nghiệm nước ngoài về vay cho đầu tư phát triển kinh tế, ngay cả những nước giàu có, nền kinh tế phát triển vào bậc nhất thế giới vẫn là những nước vay nợ lớn chiếm trên dưới 50% tổng sản phẩm trong nước. Đi vay để phát triển kinh tế là chuyện bình thường, không có gì đáng ngại. Những bài học kinh nghiệm rút ra trong việc vay và quản lý vay là có ý nghĩa đối với các nước đang phát triển, đó là khuyến khích đầu tư trực tiếp của nước ngoài thay cho việc tự mình đi vay. Đối với nước ta hình thức đầu tư trực tiếp đang ngày càng tăng lên.

Chương 3 : Thực trạng tình hình vay nợ của nhà nước được mô tả khái quát, nêu ra 2 tiêu thức để đo lường khả năng trả nợ của ta, đó là :

- Tỷ lệ nợ nước ngoài so với tổng sản phẩm trong nước;
- Tổng số nợ đến hạn phải trả so với kim ngạch xuất khẩu. Ở cả 2 chỉ tiêu này, chúng ta đã vượt ra ngoài giới hạn cho phép gấp nhiều lần. Kết quả phân tích làm chúng ta giật mình và cảm nhận trả nợ đang là gánh nặng lớn đối với nền kinh tế nước ta hiện nay và trong tương lai.

Những nguyên nhân tác giả nêu ra là có lý.

Nhưng quan điểm về vay cho đầu tư phát triển kinh tế ở Việt Nam được sắp xếp thứ tự hợp lý, bao quát được những vấn đề cần được khẳng định trong lĩnh vực thay cho đầu tư phát triển ở nước ta.

Chính sách vay nợ trình bày khái quát nhưng đủ và rõ, nêu được những vấn đề cơ bản, thiết thực, có tính hiện thực đối với vay trong nước, vay ngoài nước, đối với các ~~nước~~ doanh nghiệp. Thông qua trình bày, người đọc dễ dàng nhận thấy các tác giả am hiểu và nghiên cứu vấn đề một cách sâu sắc.

Chương 4 : Kết quả mọi lý giải, phân tích đề tài được thể hiện bằng những kiến nghị trong chương 4, đó là :

- Vay cho đầu tư phát triển phải là chính sách nhất quán.
- Vay trong nước là chính
- Coi trọng đầu tư trực tiếp trong thu hút các nguồn vốn ngoài nước.
- Giảm bớt trách nhiệm vay với trả nợ theo nguyên tắc : ai vay người đó trả.
- Đổi mới cơ chế quản lý vay và sử dụng vốn vay.

Ngoài những kết quả và đóng góp nói trên của đề tài, còn một số vấn đề cần được tiếp tục nghiên cứu làm sáng tỏ như :

- Vay nợ là biện pháp tích cực để bù đắp thiếu hụt chi đầu tư phát triển của ngân sách ... là chính sách đầu tư phát triển (trang 46 Chương 3) Theo chúng tôi vấn đề nêu được tiếp cận theo hướng thứ hai mới đúng tâm của nó.

- Thu hẹp kinh tế nhà nước, khuyến khích phát triển kinh tế tư nhân (trang 29 Chương 2), là một ý kiến nêu ra chưa được lý giải, để gây sự hiểu lầm trong người đọc . Theo chúng tôi đây là một ý kiến táo bạo.

- Có nên để Quốc hội quyết định mức nợ tối đa được vay (trang 20 Chương 2), hay Quốc hội chỉ quyết định phương hướng và chính sách vay nợ, còn vay bao nhiêu, vay lúc nào là trách nhiệm điều hành của Chính phủ.

- Cần làm rõ một vấn đề mà cho đến nay chúng ta mới chỉ biết, nhưng chưa hiểu tường tận nên đề cập của ta chưa đúng mức. Điều này người nước ngoài đã làm thay chúng ta :

+ Theo tổng kết của ADB, trong số 33 nước mà ADB tài trợ vốn, thì chỉ có 4 nước (12%) sử dụng có hiệu quả và hoá thành rừng Châu Á, còn lại 29 nước mắc nợ ADB đến nay vẫn chưa trả được.

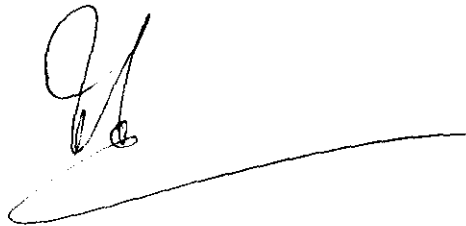
+ Đài BBC (7/10/1993) khẳng định : vay được tiền của IMF và WB là một bước đầu quan trọng cho Việt Nam trong nỗ lực từ nhiều tháng nay. Nhằm bình thường hoá quan hệ với hệ thống tài chính thế giới. Sự trợ giúp này vô cùng quan trọng về tài chính vì nó sẽ là điểm tựa cho Việt Nam nhằm thúc đẩy các chương trình cải cách kinh tế. Không những thế, số tiền Việt Nam được vay còn mang một ý nghĩa quan trọng khác là nó đánh dấu ngày Việt Nam trở lại với hệ thống tài chính thế giới.

Cũng đài BBC (2/11/1993) nêu rõ : tuy nhiên nhận lại viện trợ như vậy, không phải là không có nguy cơ mới. Nguy cơ đầu tiên là nguy cơ lạm phát trở lại. Việt Nam phải giữ được mức thiếu hụt ngân sách xuống khoảng 5% tổng sản phẩm trong nước (GDP). Nguy cơ thứ hai là khả năng hấp thụ của Việt Nam còn rất yếu kém. Nếu sử dụng không hữu hiệu những món tiền vay sẽ tạo ra gánh nặng về nợ đối với đất nước trong những năm sau này, dù được vay với lãi suất ưu đãi.

~~đồng~~ Đối với nước ta, lúc này vay nợ vừa là thời cơ cần phải tranh thủ, ~~đồng~~ bỏ qua, nhưng đồng thời là thách thức, là nguy cơ. Thì ra thời cơ thường hay đi kèm với nguy cơ, hãy làm cho mọi người đừng quên điều này.

Tóm lại. Đề tài mang tính thời sự, ra đời đúng vào lúc cuộc sống đang cần, nghiên cứu công phu, trình bày rõ ràng, dễ hiểu, sự so sánh đầy tính thuyết phục, có ý nghĩa không chỉ đối mới nhận thức về lý luận, quan điểm vay cho đầu tư phát triển mà những kiến nghị có giá trị thực tiễn, xứng đáng được đánh giá vào loại khá./.

Hà nội, ngày 10/1/1994



Trần Công Bấy

BẢN NHẬN XÉT ĐỀ TÀI NGHIÊN CỨU KHOA HỌC CẤP BỘ

"Chính sách vay nợ cho đầu tư phát triển kinh tế ở Việt nam"

" Chính sách vay nợ cho đầu tư phát triển kinh tế ở Việt nam" là công trình nghiên cứu khoa học cấp bộ do GS Viện trưởng Viện khoa học tài chính Võ Đình Hảo chủ biên; PTS Bạch Minh Huyền Phó chủ biên cùng 5 thành viên là các nhà khoa học và các chuyên viên nghiên cứu thực hiện.

- Kết quả báo cáo khoa học của đề tài gồm :
- + 01 báo cáo chi tiết : 80 trang
- + 01 báo cáo tóm tắt : 36 trang

Ngoài lời nói đầu và phần phụ lục nội dung nghiên cứu của đề tài bao gồm 4 chương, nhằm giải quyết các vấn đề : Phát triển kinh tế và nhu cầu vốn, khả năng cung ứng vốn cho đầu tư phát triển kinh tế Việt nam, những kinh nghiệm của nước ngoài về vay nợ cho đầu tư phát triển; chính sách vay nợ và phương hướng nhằm hoàn thiện chính sách vay nợ cho đầu tư phát triển kinh tế ở Việt nam.

Tôi xin phép được trình bày những ý kiến nhận xét về kết quả nghiên cứu đề tài trên những nội dung chính sau đây :

I - SỰ CẦN THIẾT CỦA ĐỀ TÀI NGHIÊN CỨU

Trong thời đại ngày nay, tăng trưởng và phát triển nói chung, phát triển kinh tế nói riêng đang là một thách thức lớn đối với mọi Quốc gia, đặc biệt là những quốc gia chậm phát triển. Để phát triển thì không có con đường nào khác là phải đầu tư, mà muốn đầu tư thì lại phải có vốn. Lô gích ấy xem ra có vẻ giản đơn, song trên thực tế nó lại không đơn giản chút nào, ngay cả đối với những quốc gia giàu có. Còn đối với đất nước chúng ta thì vấn đề này lại trở nên hết sức khó khăn và phức tạp. Nói hình ảnh như một học giả kinh tế phương Tây, phải chăng chúng ta đang rơi vào "cái vòng luẩn quẩn" trong khi nền kinh tế chưa có tích lũy nội bộ, bội chi ngân sách lớn, tỉ lệ vay nợ nước ngoài bằng 100% GDP, ấy vậy mà mục tiêu phát triển đất nước đến cuối thập kỷ 90 này lại phải phấn đấu tăng gấp đôi bình quân thu nhập đầu người .

Quả thật đây là một bài toán hết sức khó khăn, mà lời giải của nó chính là vấn đề xử lý các quan hệ vay nợ trong và ngoài nước để có vốn cho ĐTPKT. Những phân tích trên đây dù thấy tính chất hết sức cấp bách của vấn đề nghiên cứu, mà lẽ ra chúng ta phải nghiên cứu sớm hơn để tránh được những sai lầm đáng tiếc như thời gian qua.

II - NHỮNG NHẬN XÉT VỀ NỘI DUNG NGHIÊN CỨU CỦA ĐỀ TÀI

1. Về chương I - Một số vấn đề vốn cho nền kinh tế Việt nam

Sau khi trình bày một cách ngắn gọn những vấn đề lý luận về đầu tư phát triển kinh tế (ĐTPKT), mối quan hệ giữa đầu tư và chiến lược phát triển kinh tế, tác giả đã tập trung nghiên cứu dự báo nhu cầu vốn đầu tư và khả năng cung ứng vốn đầu tư cho sự phát triển kinh tế Việt nam đến năm 2000.

- Trước hết, chúng tôi tán thành với lập luận của tác giả rằng, tiền đề cho đầu tư phát triển là phải có vốn. Nguồn gốc của vốn đầu tư là tiết kiệm của cá nhân và tiết kiệm tiêu dùng của Chính phủ, ngoài ra còn phải dựa vào vốn vay - nguồn tiết kiệm, tích lũy của nước ngoài. Tuy nhiên, khối lượng vốn đầu tư chỉ được coi là điều kiện cần. Để phát triển thì điều kiện đủ phải là sử dụng vốn một cách tiết kiệm và hiệu quả, hay nói cách khác là khả năng hấp thụ vốn của nền kinh tế. Đối với đất nước ta thì cả hai điều kiện này đều thiếu. Những kết luận được rút ra từ phân tích lý thuyết trên đây là hết sức cần thiết cho việc tìm các giải pháp hoàn thiện chính sách vay nợ, mà đề tài sẽ đề cập ở những phần tiếp theo.

- Phần còn lại của chương này được đề cập tới hai vấn đề quan trọng là dự đoán nhu cầu vốn đầu tư cho phát triển kinh tế Việt nam đến năm 2000 và khả năng cung ứng vốn cho nền kinh tế. Ở đây, tác giả đã dự báo nhu cầu vốn thông qua hệ số ICOR (là hệ số giữa đầu tư và sự gia tăng đầu ra). Theo các nhà kinh tế Việt nam, hệ số ICOR ở nước ta hiện nay vào khoảng từ 2,5 đến 3 và như vậy, để đảm bảo sự tăng trưởng gấp 2 lần mức thu nhập bình quân đầu người của năm 2000, nước ta cần phải có lượng vốn từ 47 - 57 tỷ USD. Mặc dầu mức dự báo này đã cao hơn dự kiến của Chính phủ hàng chục tỷ USD, song theo chúng tôi đây vẫn là con số hết sức khiêm tốn. Bởi lẽ, nếu theo kinh nghiệm của thế giới, hệ số ICOR được coi là "tốt" nếu nhỏ hơn hoặc bằng 5 thì ở nước ta, hệ số

được xác định phải là "quá tốt" (2,5 - 3). Điều này chưa thể có được đối với Việt nam hiện nay. Với cách hiểu như vậy, chắc hẳn nhu cầu vốn cho nền kinh tế Việt nam đến năm 2000 còn phải tăng hơn nữa.

- Về phần dự báo khả năng cung ứng vốn trong nước, theo tác giả, tiềm năng vốn trong nước ta còn rất lớn. Đó là một kết luận chuẩn xác. Tuy nhiên, vấn đề định lượng độ lớn của nguồn vốn trong nước ta là bao nhiêu thì vẫn là điều khó dự đoán. Chẳng hạn, theo tác giả, nguồn khấu hao để bù đắp CI được tính khoảng năm phần trăm GDP một năm (tức là trong 10 năm khoảng 9 tỉ USD) là 1 con số quá lớn mà nền kinh tế nước ta chưa thể chịu nổi, vì cấu tạo GDP của nước ta phần lớn là sản phẩm nông nghiệp, mà ở khu vực này thì kĩ thuật còn rất lạc hậu. Hoặc nữa, dự báo nguồn đầu tư của các tổ chức tài chính là 2 tỉ USD trong 10 năm cũng cần được xem lại, vì các tổ chức này là các trung gian tài chính. Nó chẳng khác như một trạm chung chuyển để hút vốn từ nguồn tiết kiệm xã hội và bơm vốn vào các kênh doanh nghiệp. Do vậy, nếu tính con số 2 tỉ đầu tư ở đây phải chăng là tính trùng với số vốn đầu tư của các doanh nghiệp đã kể trên.

Nói tóm lại, theo chúng tôi, những số liệu dự báo chỉ là tương đối, ý nghĩa khoa học được đánh giá cao ở đây chính là phương pháp luận của tác giả, với cách nhìn thực tế và những luận cứ có sức thuyết phục để khẳng định rằng: tiềm ẩn vốn (bao gồm cả vốn hữu hình và vốn vô hình) của đất nước ta là không nhỏ. Nếu biết cách nuôi dưỡng, khai thác và sử dụng có hiệu quả nguồn vốn trong nước, nền kinh tế Việt nam sẽ có khả năng phát triển với tốc độ cao.

- Chúng tôi cũng nhất trí với những dự báo của tác giả về khả năng đầu tư của nước ngoài vào Việt nam bằng các hình thức đầu tư trực tiếp (FDI); bằng viện trợ ODA của các Chính phủ và các tổ chức tài chính tiến tế Quốc tế như IMF, WB, ADB... Những phân tích dự báo trên đây có ý nghĩa thực tiễn rất quan trọng, nó giúp cho việc định những phương hướng đúng đắn để tranh thủ khai thác các nguồn vốn đầu tư ngoài nước phục vụ cho yêu cầu ĐPTKT ở Việt nam.

Chương II - Để tài đề cập đến vấn đề quan trọng khác, đó là những kinh nghiệm của nước ngoài về vay nợ cho ĐPTKT.

Với nguồn tư liệu phong phú và việc phân tích có chọn lọc